

Số: /TM-TTYT

Bình Nguyên, ngày tháng 8 năm 2025

**THƯ MỜI BÁO GIÁ**  
**V/v báo giá cung cấp hoá chất, vật tư xét nghiệm**

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp hoá chất, vật tư xét nghiệm  
(sau đây gọi tắt là Nhà thầu)

Trung tâm Y tế khu vực Bình Xuyên có nhu cầu mua sắm hoá chất, vật tư thực hiện xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn năm 2025-2026 của các khoa, phòng với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế khu vực Bình Xuyên.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

*Dược sĩ Nguyễn Văn Hùng Khoa Dược-VT, TBYT-KSNK*  
*SĐT: 0978.260.919 hoặc 0344.465.166.*

- Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến địa chỉ:

Trung tâm Y tế Khu vực Bình Xuyên, tổ dân phố Chợ Cánh, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ (Gửi qua bộ phận Văn thư – Phòng Tổ chức - Hành chính của Trung tâm Y tế khu vực Bình Xuyên)

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: 10 ngày kể từ ngày yêu cầu này được đăng tải trên website của Trung tâm: <http://trungtamytebinhxuyen.vn/>.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày từ ngày hết hiệu lực thời gian tiếp nhận báo giá của Thư mời báo giá này.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

- Danh mục hoá chất, vật tư xét nghiệm mua sắm phục vụ công tác chuyên môn năm 2025-2026 của các khoa, phòng:

| STT | Danh mục                                                                                                                                                                                           | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Nếu có) | Số lượng/khối lượng             | Đơn vị tính                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| 1   | 1. Danh mục hoá chất, vật tư xét nghiệm mua sắm phục vụ công tác chuyên môn năm 2025-2026 của các khoa, phòng: Gồm 95 loại hoá chất, vật tư sử dụng phục vụ công tác xét nghiệm, chia làm 07 phần. | Cụ thể tại Bảng mô tả đính kèm theo (Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)                         | Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo | Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo. |

Lưu ý:

- Nhà thầu có thể báo giá một hoặc nhiều phần trong Danh mục nhưng phải đảm bảo đủ

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Nếu có) | Số lượng/khối lượng | Đơn vị tính |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|
| <p><i>các mặt hàng và đúng số thứ tự trong Phần báo giá đó theo Danh mục mời báo giá.</i></p> <p>- Nhà thầu có thể báo giá đề xuất cung cấp hoá chất, vật tư xét nghiệm khác để làm được các xét nghiệm tương ứng với danh mục mời báo giá của Trung tâm (cung cấp vật tư, hoá chất xét nghiệm không sử dụng được trên máy xét nghiệm của Trung tâm mà sử dụng trên máy xét nghiệm do nhà thầu cung cấp theo kết quả trúng thầu vật tư, hoá chất xét nghiệm). Trong trường hợp này Nhà thầu phải thực hiện đúng theo Mục iii, Khoản 5 của Thư mời báo giá này.</p> <p>- Giá báo giá đã bao gồm thuế, phí, chi phí vận chuyển, bàn giao...</p> |          |                                                                                               |                     |             |

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bàn giao, lắp đặt (nếu có), hướng dẫn sử dụng ... hàng hóa tại Kho Dược hoặc khoa, phòng sử dụng của Trung tâm Y tế Khu vực Bình Xuyên.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 365 ngày, giao hàng làm nhiều đợt theo dự trù hàng tháng hoặc đợt xuất theo yêu cầu của bên mua, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được yêu cầu giao hàng (dự trù) theo hợp đồng của bên mua thì bên bán phải hoàn thành việc giao hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không tạm ứng. Thanh toán theo từng đợt giao nhận hàng (được quy định cụ thể trong hợp đồng).

5. Yêu cầu khác.

i). Nhà thầu khi cung cấp hoá chất, vật tư xét nghiệm ngoài việc cam kết hỗ trợ kỹ thuật về việc đào tạo, hướng dẫn sử dụng hoá chất, phiên giải kết quả xét nghiệm (nếu cần) miễn phí còn phải cam kết thực hiện và miễn phí (không bao gồm vật tư, linh phụ kiện thay thế của máy): định kỳ bảo dưỡng máy xét nghiệm theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; hỗ trợ kỹ thuật xác định các lỗi, hỏng (trong vòng 24 giờ), sửa chữa máy xét nghiệm hỏng của Trung tâm trong suốt quá trình sử dụng của hoá chất, vật tư xét nghiệm do nhà thầu cung cấp.

ii). Ngoài ra, nhà thầu còn phải cam kết cung cấp máy xét nghiệm, thiết bị thay thế để Trung tâm thực hiện các xét nghiệm sử dụng hoá chất, vật tư xét nghiệm của Nhà thầu cung cấp trong thời gian máy xét nghiệm của Trung tâm bị lỗi, hỏng hoặc chưa sửa được (trong vòng 48 giờ) hoặc theo yêu cầu của Trung tâm Y tế.

iii). Trong trường hợp nhà thầu báo giá đề xuất cung cấp hoá chất, vật tư xét nghiệm không sử dụng được trên máy xét nghiệm của Trung tâm thì phải cung cấp máy xét nghiệm cho Trung tâm để sử dụng hoá chất, vật tư xét nghiệm do nhà thầu cung cấp. Trong trường hợp này, nhà thầu sẽ phải chuyển giao quyền sử dụng máy xét nghiệm cho Trung tâm trong suốt quá trình sử dụng hoá chất, vật tư xét nghiệm do nhà thầu cung cấp. Quyền sở hữu tài sản máy xét nghiệm, trách nhiệm và chi phí khắc phụ, sửa chữa máy xét nghiệm lỗi, hỏng trong suốt thời gian Trung tâm sử dụng là của nhà thầu. Máy xét nghiệm do nhà thầu cung cấp phải đảm bảo các quy định về quản lý, lưu hành, sử dụng trang thiết bị y tế của pháp luật; phù hợp với các quy định của: Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Luật Bảo hiểm y tế và Luật Đầu thầu. Việc hỗ trợ kỹ thuật, sửa chữa máy xét nghiệm lỗi, hỏng phải được thực hiện trong vòng 24 giờ. Trường hợp không khắc phục được lỗi, không sửa được máy xét nghiệm trong vòng 48 giờ từ khi phát sinh lỗi, hỏng thì nhà thầu phải cung

cấp máy xét nghiệm khác thay thế để Trung tâm tiếp tục sử dụng hoá chất, vật tư xét nghiệm đã trúng thầu.

6. Các thông tin khác (nếu có):

Hàng hóa khi bàn giao cho trung tâm phải có đầy đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật.

*Biểu mẫu báo giá tham khảo tại Phụ lục 2 kèm theo thư mời này.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD và các PGD TTYT;
- Tổ CNTT-P.KHDD (đăng tải website);
- Lưu: VT, KD, HSMS.

**GIÁM ĐỐC**

**Phan Kim Trọng**

**Phụ lục 2. Biểu mẫu báo giá tham khảo***(Kèm theo thư mời báo giá số /TM-TTYT ngày 04/8/2025 của Trung tâm Y tế Khu vực Bình Xuyên)*

Kính gửi: Trung tâm Y tế Khu vực Bình Xuyên

Trên cơ sở yêu cầu báo giá tại Thư mời báo giá số /TM-TTYT ngày 04/8/2025 của Trung tâm Y tế Khu vực Bình Xuyên, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá vật tư, sinh phẩm y tế như sau:

| STT         | Tên vật tư, sinh phẩm mời báo giá | Tên vật tư, sinh phẩm báo giá | Đặc điểm kỹ thuật cơ bản của vật tư, sinh phẩm báo giá | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất (Nếu có) | Mã HS (Nếu có) | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | Giá trúng thầu | Mã thông báo mời thầu (tương ứng giá trúng thầu) |
|-------------|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|---------|-------------|----------|---------------|------------------|----------------|--------------------------------------------------|
|             | <b>Phần ...</b>                   |                               |                                                        |                                                  |                |         |             |          |               |                  |                |                                                  |
| 1           | Mặt hàng B                        |                               |                                                        |                                                  |                |         |             |          |               |                  |                |                                                  |
| 2           | Mặt hàng C                        |                               |                                                        |                                                  |                |         |             |          |               |                  |                |                                                  |
|             |                                   |                               |                                                        |                                                  |                |         |             |          |               |                  |                |                                                  |
| n           | ...                               |                               |                                                        |                                                  |                |         |             |          |               |                  |                |                                                  |
| <b>Tổng</b> |                                   |                               |                                                        |                                                  |                |         |             |          |               |                  |                |                                                  |

Thanh tiền (bằng chữ):....

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm. ...*[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hoá chất, vật tư xét nghiệm nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong Thư mời báo giá.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(12)</sup>**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**Lưu ý: Số thứ tự mặt hàng báo giá phải đúng theo số thứ tự của mặt hàng mời báo giá tại Phụ lục 1.****Báo giá phải cung cấp thông tin về giá trúng thầu của vật tư, hoá chất xét nghiệm trong vòng 12 tháng (kèm theo số thông báo mời thầu).**

**Phụ lục 1. Danh mục mời báo giá.**

*(Kèm theo thư mời báo giá số /TM-TTYT ngày 04/8/2025 của Trung tâm Y tế Khu vực Bình Xuyên)*

| STT | Tên hoá chất, vật tư/tên xét nghiệm                                            | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|----------|---------|
|     | <b>Phần I: Hóa chất sinh hóa dùng cho Máy AU 480</b>                           |                  |             |          |         |
| 1   | Bilirubin Total                                                                |                  | ml          | 6.373    |         |
| 2   | Bilirubin Direct                                                               |                  | ml          | 5.883    |         |
| 3   | Calci                                                                          |                  | ml          | 3.735    |         |
| 4   | Albumin                                                                        |                  | ml          | 2.145    |         |
| 5   | Creatinin                                                                      |                  | ml          | 13.880   |         |
| 6   | Glucose                                                                        |                  | ml          | 13.710   |         |
| 7   | Protein T.P                                                                    |                  | ml          | 5.720    |         |
| 8   | Urê                                                                            |                  | ml          | 11.619   |         |
| 9   | Acid Uric                                                                      |                  | ml          | 6.006    |         |
| 10  | Amylase                                                                        |                  | ml          | 1.287    |         |
| 11  | AST (GOT)                                                                      |                  | ml          | 15.340   |         |
| 12  | ALT (GPT)                                                                      |                  | ml          | 15.340   |         |
| 13  | Triglycerid                                                                    |                  | ml          | 12.280   |         |
| 14  | Cholesterol                                                                    |                  | ml          | 12.280   |         |
| 15  | HDL- Cholestelol                                                               |                  | ml          | 1.716    |         |
| 16  | LDL - Cholestelol                                                              |                  | ml          | 229      |         |
| 17  | Gamma - GT                                                                     |                  | ml          | 537      |         |
| 18  | Iron                                                                           |                  | ml          | 358      |         |
| 19  | CK -Nac                                                                        |                  | ml          | 650      |         |
| 20  | CK-MB                                                                          |                  | ml          | 650      |         |
| 21  | CRP                                                                            |                  | ml          | 394      |         |
| 22  | CPR Calibrator                                                                 |                  | ml          | 22       |         |
| 23  | CRP Control level I                                                            |                  | ml          | 29       |         |
| 24  | Quality Control level I                                                        |                  | ml          | 479      |         |
| 25  | Quality Control level II                                                       |                  | ml          | 215      |         |
| 26  | Calibrator                                                                     |                  | ml          | 233      |         |
| 27  | Nước rửa máy sinh hóa                                                          |                  | Lít         | 98,5     |         |
| 28  | Roller tubing                                                                  |                  | cái         | 18       |         |
| 29  | Photometer Lamp                                                                | 12x20W           | Cái         | 9        |         |
| 30  | Sample Cúp                                                                     | 3ml              | Cái         | 7.150    |         |
|     | <b>Phần II: Hóa chất điện giải tự động Na/K/Cl cho Máy CBS-400</b>             |                  |             |          |         |
| 1   | Calibration Packs (Reagent pack)Hóa chất điện giải 5 thông số Na/K/Cl/Ca/PH    |                  | Park        | 29       |         |
| 2   | Dung dịch rửa(Dialy cleaning solution)                                         |                  | ml          | 215      |         |
| 3   | Dung dịch QC                                                                   |                  | hộp         | 22       |         |
| 4   | Dung dịch chuẩn                                                                |                  | hộp         | 15       |         |
| 5   | Roller tubing                                                                  |                  | Cái         | 15       |         |
|     | <b>Phần III: Dùng cho Máy xét nghiệm huyết học Nihonkoden Cetac G MEK 9100</b> |                  |             |          |         |
| 1   | Isotonac 3                                                                     |                  | Lít         | 1.888    |         |
| 2   | Clenac 710                                                                     |                  | Lít         | 46       |         |

| STT | Tên hoá chất, vật tư/tên xét nghiệm                                             | Yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|----------|---------|
| 3   | Clenac 810                                                                      |                  | ml          | 515      |         |
| 4   | Hemolynac 310                                                                   |                  | ml          | 10.010   |         |
| 5   | Hemolynac 510                                                                   |                  | ml          | 10.010   |         |
| 6   | Máu chuẩn 3DN                                                                   |                  | ml          | 52       |         |
|     | <b>Phần IV: Dùng cho Máy xét nghiệm huyết học Mindray BC 1800, BC 3000 Plus</b> |                  |             |          |         |
| 1   | Diluen                                                                          |                  | Lít         | 120.100  |         |
| 2   | Rinse                                                                           |                  | Lít         | 341      |         |
| 3   | Lysin (Dung dịch tách bạch cầu)                                                 |                  | Lít         | 2.030    |         |
| 4   | E-Z Cleaner                                                                     |                  | ml          | 900      |         |
| 5   | Prob 18                                                                         |                  | ml          | 300      |         |
| 6   | B30 Quality control                                                             |                  | ml          | 9        |         |
| 7   | SC-Cal Plus Calibrator                                                          |                  | ml          | 5        |         |
|     | <b>Phần V: HbA1C cho Máy AU480</b>                                              |                  |             |          |         |
| 1   | Chất chuẩn máy                                                                  |                  | ml          | 26       |         |
| 2   | Chất kiểm tra QC                                                                |                  | ml          | 78       |         |
| 3   | Hóa chất HbA1C                                                                  |                  | ml          | 2.145    |         |
|     | <b>Phần VI: Hóa chất miễn dịch cho Máy Ichoma II</b>                            |                  |             |          |         |
| 1   | AFP                                                                             |                  | Test        |          |         |
| 2   | CA19-9                                                                          |                  | Test        | 390      |         |
| 3   | CEA                                                                             |                  | Test        | 390      |         |
| 4   | T3                                                                              |                  | Test        | 390      |         |
| 5   | FT4                                                                             |                  | Test        | 390      |         |
| 6   | TnI                                                                             |                  | Test        | 390      |         |
| 7   | TSH                                                                             |                  | Test        | 390      |         |
| 8   | CRP                                                                             |                  | Test        | 390      |         |
| 9   | CK-MB                                                                           |                  | Test        | 390      |         |
| 10  | Testosterone                                                                    |                  | Test        | 390      |         |
| 11  | Tumor Maker                                                                     |                  | ml          | 390      |         |
| 12  | Cardiac Control                                                                 |                  | ml          | 13       |         |
| 13  | Hormone Control                                                                 |                  | ml          | 13       |         |
| 14  | CRP control                                                                     |                  | ml          | 13       |         |
| 15  | Free T4 Control                                                                 |                  | ml          | 13       |         |
| 16  | CA19-9 Control                                                                  |                  | ml          | 13       |         |
|     | <b>Phần VII: Hóa chất miễn dịch cho Máy Access II</b>                           |                  |             | 13       |         |
| 1   | ACCESS AFP                                                                      | 2x50test         | Hộp         |          |         |
| 2   | ACCESS AFP CALIBRATORS                                                          | 7x2.5mL          | Hộp         | 8        |         |
| 3   | ACCESS CEA                                                                      | 2x50test         | Hộp         | 2        |         |
| 4   | ACCESS CEA CALIBRATORS                                                          | 6x2.5mL          | Hộp         | 8        |         |
| 5   | ACCESS TOTAL T3                                                                 | 2x50test         | Hộp         | 2        |         |
| 6   | ACCESS TOTAL T3 CALIBRATORS                                                     | 6x4mL            | Hộp         | 12       |         |
| 7   | ACCESS FREE T4                                                                  | 2x50test         | Hộp         | 2        |         |
| 8   | ACCESS FREE T4 CALIBRATORS                                                      | 6x2.5mL          | Hộp         | 12       |         |
| 9   | ACCESS TSH (3rd IS)                                                             | 2x100test        | Hộp         | 2        |         |
| 10  | ACCESS TSH (3rd IS)                                                             | 6x2.5mL          | Hộp         | 6        |         |

| STT | Tên hoá chất, vật tư/tên xét nghiệm        | Yêu cầu kỹ thuật  | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|-------------------|-------------|----------|---------|
|     | CALIBRATORS                                |                   |             |          |         |
| 11  | ACCESS hsTnI                               | 2x50test          | Hộp         | 2        |         |
| 12  | ACCESS hsTnI CALIBRATORS                   | 3x1.5mL+<br>4x1mL | Hộp         | 8        |         |
| 13  | ACCESS CK-MB                               | 2x50test          | Hộp         | 2        |         |
| 14  | ACCESS CK-MB CALIBRATORS                   | 6x2mL             | Hộp         | 8        |         |
| 15  | ACCESS TESTOSTERONE                        | 2x50test          | Hộp         | 2        |         |
| 16  | ACCESS TESTOSTERONE CALIBRATORS            | 6x2.5mL           | Hộp         | 8        |         |
| 17  | MAS Omni IMMUNE PRO                        | 1 x 5 ml          | Lọ          | 2        |         |
| 18  | MAS Omni IMMUNE PRO                        | 1 x 5 ml          | Lọ          | 6        |         |
| 19  | MAS Omni IMMUNE PRO                        | 1 x 5 ml          | Lọ          | 6        |         |
| 20  | MAS CardioImmune XL                        | 6 x 3 ml          | Hộp         | 6        |         |
| 21  | Access Immunoassay System Reaction Vessels | 16x98 pcs         | Hộp         | 6        |         |
| 22  | Access SUBSTRATE                           | 4x130mL           | Hộp         | 20       |         |
| 23  | CONTRAD 70                                 | 1L                | Bình        | 12       |         |
| 24  | CITRANOX                                   | 1 gallon          | Bình        | 4        |         |
| 25  | Access WASH BUFFER II                      | 4x1950mL          | Hộp         | 4        |         |
| 26  | ACCESS SYSTEM CHECK SOLUTION               | 6x4mL             | Hộp         | 46       |         |
| 27  | SAMPLE CUP 0.5 ML                          | 1000pcs/bag       | Túi         | 4        |         |
| 28  | Access 2 mL Sample Cups                    | 1000pcs/bag       | Túi         | 4        |         |
|     | <b>Tổng: 95 khoản, chia làm 7 phần.</b>    |                   |             |          |         |

***Tên riêng (nếu có) của hoá chất, vật tư xét nghiệm trong Danh mục trên là để tham khảo nhằm dễ dàng xác định yêu cầu kỹ thuật của hoá chất, vật tư xét nghiệm hoặc loại xét nghiệm mà Trung tâm sẽ thực hiện. Nhà thầu có thể báo giá cho hoá chất, vật tư xét nghiệm tương đương cho mục đích sử dụng của Trung tâm.***